

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI MÔN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM

Câu 1: Khái niệm và đặc điểm của hiện tượng tâm lý:

1. *Khái niệm*: Là hiện tượng tinh thần do thể giới khách quan tác động vào não sinh ra gọi chung là hoạt động tâm lý.

2. *Đặc điểm*:

- Các hiện tượng tâm lý của con người vô cùng đa dạng, phức tạp, phong phú.
- Các hiện tượng tâm lý con người là hiện tượng tinh thần, tồn tại chủ quan trong đầu óc con người. Nó giúp con người định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động. Chúng ta không thể cân, đong, đo, đếm... nhưng vẫn có thể nghiên cứu được thông qua sự biểu hiện ra ngoài của chúng một cách thường xuyên.
- Các hiện tượng tâm lý trong cùng một chủ thể luôn có sự tương tác lẫn nhau
- Các hiện tượng tâm lý con người có sức mạnh vô cùng to lớn, chi phối hoạt động của con người.

Câu 2: Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học:

1. *Đối tượng nghiên cứu*: Tâm lý học nghiên cứu sự nảy sinh, vận hành và phát triển của các hoạt động tâm lý.

2. *Nhiệm vụ nghiên cứu*:

- Mô tả và nhận diện các hiện tượng tâm lý.
- Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý, những yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động tâm lý.
- Nghiên cứu cơ chế hình thành, hình thức biểu hiện, quy luật hoạt động và phát triển của các hiện tượng tâm lý.
- Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người.
- Ứng dụng những thành tựu đã nghiên cứu vào trong hoạt động thực tiễn của con người.

3. Các phương pháp nghiên cứu:

* Phương pháp quan sát:

Nội dung: nhà nghiên cứu sử dụng các cơ quan cảm giác của mình nhằm tri giác sự biểu hiện ra ngoài một cách thường xuyên các đặc điểm tâm lý bên trong của đối tượng để thu thập thông tin cần thiết phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Các hình thức quan sát:

- Kín-mở;
- Toàn diện - bộ phận;
- Có trọng điểm - không có trọng điểm;
- Chiến lược - chiến thuật;
- Tiêu chuẩn hóa - không tiêu chuẩn hoá.

Ưu và nhược điểm:

- Dễ tiến hành; tư liệu phong phú;
- Tiết kiệm.
- Tuy nhiên thường bị phụ thuộc, tư liệu thường là cảm tính, trực quan, độ tin cậy không cao, tốn nhiều thời gian và đôi khi không đạt được mục đích.

Yêu cầu: Khi tiến hành nghiên cứu cần phải:

- Xác định rõ mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt trước khi quan sát
- Tiến hành quan sát một cách cẩn thận và có hệ thống.
- Ghi chép và phân tích tài liệu một cách đầy đủ, trung thực, khách quan.
- Cần phải kết hợp với các phương pháp khác trong nghiên cứu. Quan sát lại lần nữa để kiểm tra các kết quả đã quan sát.

* Cách quan sát: Sử dụng cái gì để quan sát?

Dùng các cơ quan cảm giác như: mắt, tai, mũi, lưỡi, da. Trong đó mắt và tai là sử dụng thường xuyên hơn.

Sử dụng như thế nào?

- Dùng mắt để nhìn:

- Những đặc điểm tĩnh như: Hình dáng; mặt (trán, chân mày, mắt, mũi, gò má, miệng, cằm, tai...); trang phục (đồng phục, màu sắc...)
- Những đặc điểm động như: Dáng (đi, đứng, ngồi, nằm); đầu, chi...

- Dùng tai để nghe: Chú ý đến từ ngữ, ngữ điệu, nội dung.

- Cần kết hợp các cơ quan cảm giác khi quan sát.

* Phương pháp thực nghiệm:

- Nội dung: thực nghiệm là phương pháp chủ động tác động vào đối tượng trong điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về mối quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ chế... của các hiện tượng tâm lý.

- Thường được dùng kèm với phương pháp quan sát để hạn chế nhược điểm của phương pháp quan sát.

- Ưu và nhược điểm: rất chủ động; tài liệu tương đối tin cậy có thể định tính và định lượng được; có thể lặp đi lặp lại nhằm kiểm tra. Tuy nhiên không hoàn toàn có thể khống chế những yếu tố chi phối đến kết quả nghiên cứu; và có thể tổn kém về mặt kinh tế.

Có 2 loại thực nghiệm cơ bản:

- Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong các điều kiện hoạt động bình thường của đối tượng thực nghiệm.

- Thực nghiệm tự nhiên có 2 loại:

- Thực nghiệm nhận định: là loại thực nghiệm nhằm xác định tình trạng những vấn đề tâm lý ở đối tượng thực nghiệm.
- Thực nghiệm hình thành: nhằm hình thành một phẩm chất tâm lý nào đó ở đối tượng thực nghiệm dưới tác động của nhà nghiên cứu.

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là loại thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện khống chế một cách nghiêm ngặt các tác động chi phối, ảnh hưởng từ bên ngoài.

* Phương pháp đàm thoại:

Nội dung: là phương pháp sử dụng lời nói giao tiếp với đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập những thông tin cần thiết.

Có nhiều cách trao đổi, đàm thoại với đối tượng: đặt ra các nội dung trao đổi; đặt ra những câu hỏi trực tiếp, gián tiếp...

Ưu và nhược điểm: dễ nghiên cứu; kinh tế; chủ động. Tuy nhiên tư liệu thu được dễ bị đối tượng ngụy trang; phụ thuộc nhiều vào tâm trạng của đối tượng.

Muốn đàm thoại có kết quả tốt cần chú ý:

- Xác định rõ vấn đề cần tìm hiểu
- Tìm hiểu trước thông tin về đối tượng đàm thoại với 1 số đặc điểm của họ.
- Có kế hoạch để chủ động điều khiển quá trình đàm thoại.
- Nên linh hoạt trong quá trình điều khiển 1 cuộc đàm thoại để nó vừa giữ được tính logic, vừa đáp ứng được yêu cầu của người nghiên cứu.

* Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động.

Nội dung: là phương pháp dựa vào sản phẩm vật chất và tinh thần của đối tượng để nghiên cứu về các đặc điểm tâm lý của đối tượng đó.

Yêu cầu:

- Cần phải cẩn trọng trong nghiên cứu, đánh giá.
- Phải đặt trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể để nghiên cứu, đánh giá.

* Phương pháp điều tra

Nội dung: là phương pháp sử dụng một hệ thống câu hỏi được trình bày bằng văn bản thông qua việc trả lời của đối tượng nghiên cứu để thu thập những thông tin cần thiết.

Ưu và nhược điểm: dễ nghiên cứu; thông tin thu thập được trên một loạt đối tượng, dễ xử lý bằng toán thống kê. Tuy nhiên các ý kiến thường mang tính chủ quan, đối tượng dễ trả lời giả tạo.

Yêu cầu:

- Câu hỏi soạn thảo phải rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với đối tượng.
- Cách trả lời câu hỏi phải được nhà nghiên cứu hướng dẫn cụ thể.
- * Phương pháp nghiên cứu hồ sơ, tài liệu.

Nội dung: là phương pháp nghiên cứu lịch sử về quá trình hoạt động của cá nhân đối tượng nghiên cứu, trên cơ sở đó có những đánh giá, nhận định về vấn đề nghiên cứu.

Yêu cầu:

- Cần phải nhìn nhận đánh giá các vấn đề tâm lý trong tính lịch sử, cụ thể và phát triển.
- Tránh thành kiến, áp đặt chủ quan.
- Kết hợp với phương pháp khác trong nghiên cứu
- * Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động.

Nội dung: là phương pháp dựa vào sản phẩm vật chất và tinh thần của đối tượng để nghiên cứu về các đặc điểm tâm lý của đối tượng đó.

Yêu cầu:

- Cần phải cẩn trọng trong nghiên cứu, đánh giá.
- Phải đặt trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể để nghiên cứu, đánh giá.
- * Phương pháp trắc nghiệm

Nội dung: “Test” là một phép thử đã được chuẩn hoá dùng để đo lường một phẩm chất tâm lý nào đó ở đối tượng nghiên cứu.

Cấu tạo của “Test” gồm 4 phần: Văn bản “Test”; quy trình tiến hành; khoá “test”; Bản đánh giá.

Ưu - nhược điểm: dễ tiến hành; có thể đo nhiều đối tượng; tính mục đích trong nghiên cứu cao. Tuy nhiên khó soạn thảo.

Câu 3: Khái niệm, đặc điểm của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

Nhận thức cảm tính: là mức độ nhận thức đầu tiên, mức độ nhận thức thấp nhất của con người, trong đó con người mới chỉ phản ánh những thuộc tính bên ngoài, những cái đang tác động trực tiếp đến các cơ quan cảm giác tương ứng của con người.

Đặc điểm: Trong nhận thức cảm tính có 2 mức độ cảm giác và tri giác. Cảm giác là hình thức phản ánh tâm lý khởi đầu thấp nhất, là hình thức định hướng đầu tiên của cơ thể trong thế giới. Tri giác là hình thức phản ánh cao hơn trong cùng 1 bậc thang nhận thức cảm tính. Giữa cảm giác và tri giác có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chi phối lẫn nhau.

Nhận thức lý tính: là mức độ nhận thức cao hơn bao, gồm tư duy và tưởng tượng.

Đặc điểm: Ở mức độ nhận thức này con người phản ánh được các thuộc tính bản chất bên trong, những mối liên hệ và quan hệ có tính qui luật của các sự vật và hiện tượng hiện thực khách quan.

Câu 4: Khái niệm, đặc điểm, vai trò của cảm giác và tri giác:

Cảm giác

Khái niệm: Cảm giác là một quá trình nhận thức phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính bề ngoài của sự vật và hiện tượng, những trạng thái bên trong của cơ thể khi chúng đang trực tiếp tác động vào các cơ quan cảm giác tương ứng của chúng ta.

Đặc điểm:

- Cảm giác là 1 quá trình tâm lý, nghĩa là nó có mở đầu, diễn biến và kết thúc 1 cách rõ ràng, cụ thể.
- Cảm giác mới chỉ phản ánh riêng rẽ từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng thông qua từng cơ quan cảm giác riêng rẽ.
- Muốn có cảm giác thì sự vật, hiện tượng phải trực tiếp tác động đến các cơ quan cảm giác tương ứng của con người
- Hình ảnh của cảm giác bao giờ cũng thuộc về 1 sự vật, hiện tượng nhất định

Vai trò:

- Là hình thức định hướng đầu tiên của con người trong hiện thực khách quan, tạo nên mối liên hệ trực tiếp giữa cơ thể và môi trường xung quanh
- Là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các quá trình nhận thức cao hơn, là nguồn gốc của hiểu biết.
- Là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động của vỏ não, nhờ đó đảm bảo hoạt động thần kinh của con người được bình thường
- Là con đường nhận thức hiện thực khách quan đặc biệt quan trọng đối với người khuyết tật

Tri giác

Khái niệm: Tri giác là một quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan khi chúng đang trực tiếp tác động vào các cơ quan cảm giác tương ứng của chúng ta

Đặc điểm:

- là một quá trình tâm lý, tức là có 3 giai đoạn :nảy sinh, diễn biến và kết thúc.
- Tri giác phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng, thể hiện sự phản ánh ở mức độ cao hơn của tri giác so với sự phản ánh của cảm giác.
- Muốn có hình ảnh của tri giác thì sự vật, hiện tượng phải tác động trực tiếp đến các cơ quan cảm giác của con người. Nó thể hiện tính trực quan trong sự phản ánh của nhận thức cảm tính.
- Cũng như cảm giác, hình ảnh của tri giác bao giờ cũng thuộc về 1 sự vật, hiện tượng nhất định, đặc điểm này thể hiện tính cụ thể trong sự phản ánh của nhận thức cảm tính.

Vai trò:

Tri giác định hướng cho hoạt động của con người.

Cung cấp tài liệu cho quá trình nhận thức cao hơn “Tất cả các hiểu biết của con người đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, từ cảm giác, tri giác” - V.I. Lê-nin

Câu 5: Các quy luật cơ bản của cảm giác và tri giác:

* Quy luật cơ bản của cảm giác:

1. Quy luật về “sức ỳ” và “quán tính” của cảm giác.

- Khoảng thời gian từ khi kích bắt đầu tác động đến khi xuất hiện cảm giác được gọi là khoảng thời gian trước cảm giác hay “sức ỳ” của cảm giác.

- Khoảng thời gian từ khi kích ngừng tác động đến khi mất hẳn cảm giác được gọi là khoảng thời gian sau cảm giác hay “quán tính” của cảm giác.

2. Quy luật “bù trừ:

Khi một cảm giác nào đó bị yếu đi hay mất hẳn thì độ nhạy cảm của một số cơ quan cảm giác khác tăng lên rõ rệt.

3. Quy luật về ngưỡng cảm giác và độ nhạy cảm:

Khái niệm: Là giới hạn mà ở đó cường độ kích thích có thể gây ra được cảm giác.

Các loại ngưỡng

- Ngưỡng tuyệt đối:

- Ngưỡng tuyệt đối dưới : Cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây ra cảm giác.
- Ngưỡng tuyệt đối trên : Cường độ kích thích tối đa còn có thể gây ra cảm giác.
- Ngưỡng sai biệt: Khả năng phân biệt được sự khác biệt nhỏ nhất (về cường độ và tính chất) giữa hai kích thích thuộc cùng một loại.

- Vùng phản ánh tối ưu: Là vùng mà ở đó cường độ kích thích có thể tạo ra cảm giác rõ ràng nhất.

Độ nhạy cảm của cảm giác:

- Là khả năng cảm nhận nhanh chóng, chính xác

- Độ nhạy cảm phụ thuộc vào: giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, sự rèn luyện.

4. Quy luật về sự thích ứng của cảm giác.

Sự thích ứng của cảm giác là sự thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích.

Kích thích tăng thì độ nhạy cảm giảm và kích thích giảm thì độ nhạy cảm tăng.

Mất cảm giác khi cường độ kích thích mạnh, kéo dài, không đổi.

Khả năng thích ứng của mỗi loại cảm giác khác nhau là khác nhau.

5. Quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác:

Sự thay đổi độ nhạy cảm của một cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích vào các cơ quan cảm giác khác thì gọi là sự tác động qua lại giữa các cảm giác.

Một kích thích yếu lên cơ quan cảm giác này làm xuất hiện hoặc tăng độ nhạy cảm của cơ quan cảm giác khác; ngược lại, một kích thích mạnh lên cơ quan cảm giác này làm mất đi hoặc giảm độ nhạy cảm của cơ quan cảm giác khác.

* Quy luật cơ bản của tri giác:

1. Tính đối tượng của tri giác:

Khi tri giác sự vật và hiện tượng, trong óc của chúng ta có hình ảnh của sv và ht, hình ảnh đó là do các thuộc tính của sv và ht tác động vào cơ quan cảm giác chúng ta tạo nên trong não.

Quy luật này cho phép con người định hướng hành vi và hoạt động.

Quy luật này phủ nhận các quan điểm sai lầm của CN duy tâm chủ quan hoặc cho rằng có một "genstalt" (cấu trúc) có sẵn tạo nên.

2. Tính trọn vẹn của tri giác:

Tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn, tức là nó đem lại cho ta một hình ảnh hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng.

Tính trọn vẹn có được là nhờ 2 yếu tố:

- Bản thân các sự vật, hiện tượng có cấu trúc trọn vẹn
- Quy luật hoạt động theo hệ thống của hệ thần kinh cấp cao.

3. Tính lựa chọn của tri giác:

Hiện thực khách quan đa dạng và phong phú.

Khả năng của tri giác cho phép tách một số dấu hiệu hoặc đối tượng ra khỏi bối cảnh để phản ánh tốt hơn.

Quy luật này rất có ý nghĩa trong trang trí, hội hoạ, hoá trang, nguy trang...

Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc:

- Nhu cầu, hứng thú của chủ thể tri giác.
- Trong tri giác ngôn ngữ giúp con người có khả năng nhận biết nhanh chóng sự vật.

4. Tính ý nghĩa của tri giác:

Khi tri giác sự vật và hiện tượng khả năng của tri giác cho phép con người nhận biết được cái chúng ta đang tri giác, gọi tên và xếp chúng vào một nhóm đối tượng cùng loại. Sở dĩ như vậy bởi tri giác gắn chặt với tư duy, ngôn ngữ, kinh nghiệm của cá nhân.

5. Tính ổn định của tri giác:

Tính không thay đổi khi tri giác đối tượng trong sự thay đổi các điều kiện tri giác.

Tính ổn định cho phép con người hoạt động linh hoạt, hiệu quả trong điều kiện môi trường hoạt động luôn thay đổi.

6. Tổng giác:

Sự phụ thuộc của hình ảnh tri giác vào kinh nghiệm, vào đời sống tâm lý, nhân cách của chủ thể tri giác gọi là tổng giác.

Tổng giác làm cho tri giác mang tính chủ thể rõ nét.

Để tri giác tốt đòi hỏi con người phải rèn luyện khả năng tri giác, tích lũy kinh nghiệm, hình thành thái độ tích cực...

7. Ảo ảnh:

Là sự phản ánh sai lệch về đối tượng tri giác một cách khách quan.

Các nguyên nhân:

- Nguyên nhân vật lý
- Nguyên nhân sinh lý, não tổn thương
- Nguyên nhân tâm lý: mệt mỏi

Câu 6: Trí nhớ và các giai đoạn của quá trình trí nhớ? Quá trình quên?

Là quá trình phản ánh những kinh nghiệm đã trải qua của con người dưới hình thức những biểu tượng, bao gồm quá trình ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện những tác động trước đây.

Phản ánh những cái đã qua, những cái không còn trực tiếp tác động.

Biểu tượng vừa mang tính trực quan, vừa mang tính khái quát.

*Các giai đoạn của quá trình trí nhớ:

- Quá trình ghi nhớ: Là quá trình hình thành dấu vết của đối tượng trên vỏ não, đồng thời hình thành mối liên hệ giữa các phần của đối tượng đang được ghi nhớ và mối liên hệ giữa đối tượng đang ghi nhớ với những đối tượng khác có sẵn trong kinh nghiệm. Hình thức ghi nhớ: Ghi nhớ không chủ định, Ghi nhớ có chủ định. Cách ghi nhớ: Ghi nhớ máy móc, Ghi nhớ ý nghĩa.
- Quá trình giữ gìn: Là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết đã được ghi nhận trên vỏ não. Hình thức giữ gìn: Giữ gìn tiêu cực và Giữ gìn tích cực
- Quá trình tái hiện: Là quá trình làm xuất hiện những dấu vết đã ghi nhận và củng cố trên vỏ não trước đây. Hình thức tái hiện: Nhận lại. Nhớ lại. Hồi tưởng.
- Quá trình quên: Là biểu hiện của sự không tái hiện được hoặc tái hiện sai những tác động trước đây vào một thời điểm nhất định. Các mức độ: quên tạm thời, quên hoàn toàn, quên cục bộ, quên một phần... Nguyên nhân quên: Nguyên nhân khách quan, Nguyên nhân chủ quan. Quy luật quên: Trình tự quên: Quên cái tiêu tiết, vụn vặt trước, quên cái đại để, chính yếu sau. Tốc độ quên: Lúc đầu rất nhanh, sau đó giảm dần. Nhịp độ quên: Phụ thuộc vào nội dung và khối lượng thông tin.

Câu 7: Khái niệm, đặc điểm, các giai đoạn của tư duy.

Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bên trong thuộc về bản chất, những mối liên hệ và quan hệ có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

*Đặc điểm:

Tính “có vấn đề của tư duy”: Tư duy chỉ nảy sinh khi gặp những hoàn cảnh, những tình huống mà bằng vốn hiểu biết cũ, những phương pháp hành động cũ đã có, con người không đủ để giải quyết.

“Tình huống có vấn đề” phải được chủ thể tư duy nhận thức đầy đủ và chuyển nhiệm vụ tư duy.

“Tình huống có vấn đề” phải vừa sức đối với chủ thể: Không quá khó và cũng không quá dễ.

Tính trừu tượng và khái quát của tư duy:

Tính trừu tượng của tư duy: Là khả trừu xuất (gạt bỏ) khỏi đối tượng những thuộc tính, những dấu hiệu cụ thể, cá biệt không cần thiết đối với nhiệm vụ mà chỉ để lại những thuộc tính bản chất, quy luật cần thiết cho quá trình tư duy.

Tính khái quát của tư duy: Khả năng của tư duy cho phép con người bao quát chung những thuộc tính bản chất, những qui luật, những đặc điểm... của một loạt đối tượng.

Tính gián tiếp của tư duy: Thể hiện trước hết ở việc con người sử dụng ngôn ngữ để tư duy.

Sử dụng những công cụ, phương tiện (như đồng hồ, nhiệt kế, máy móc...) để nhận thức những đối tượng khi không thể tri giác trực tiếp.

- Tư duy gắn liền với ngôn ngữ: Tư duy của con người gắn liền với ngôn ngữ. Chúng thống nhất nhưng không đồng nhất, cũng không tách rời nhau. Tư duy không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ. Ngôn ngữ cũng không thể có nếu không dựa vào tư duy.

- Tư duy quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính: Nhận thức cảm tính là nguồn cung cấp tư liệu cho tư duy. Tư duy lại ảnh hưởng đến nhận thức cảm tính. Nhờ tư duy mà con người tri giác nhanh chóng, chính xác hơn. Tư duy ảnh hưởng tới sự lựa chọn, tính ổn định, tính có ý nghĩa của tri giác.

*Các giai đoạn của tư duy:

Giai đoạn nhận thức vấn đề: Khi gặp hoàn cảnh có vấn đề, chủ thể tư duy nhận thức nó và đặt ra vấn đề cần giải quyết, trên cơ sở đó đề ra nhiệm vụ của quá trình tư duy.

Giai đoạn xuất hiện các liên tưởng: Đây là giai đoạn huy động vốn tri thức, kinh nghiệm có liên quan đến vấn đề làm xuất hiện trong đầu chủ thể tư duy những mối liên tưởng xung quanh vấn đề cần giải quyết.

Giai đoạn sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết: Trong giai đoạn này, chủ thể tư duy gạt bỏ những liên tưởng không cần thiết, đưa ra những phương án giải quyết có thể có đối với nhiệm vụ tư duy.

Giai đoạn kiểm tra giả thuyết: Kết quả của việc kiểm tra sẽ dẫn đến sự khẳng định, phủ định hay chính xác hóa giả thuyết. Nếu tất cả các giả thuyết đều bị phủ định thì một quá trình tư duy mới lại bắt đầu từ đầu.

Giai đoạn giải quyết nhiệm vụ: Khi giả thuyết (tức là cách giải quyết nhiệm vụ có thể có) đã được khẳng định thì nó sẽ được thực hiện, nghĩa là đi đến câu trả lời cho vấn đề được đặt ra.

Câu 8: Tưởng tượng và vai trò của tưởng tượng

Tưởng tượng là một quá trình nhận thức phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những biểu tượng mới trên cơ sở những hình ảnh, biểu tượng đã có.

*Vai trò:

Tưởng tượng có vai trò quan trọng trong hoạt động nhận thức của con người

Tưởng tượng cũng có vai trò rất lớn đối với hoạt động thực tiễn của con người.

Tưởng tượng có vai trò lớn trong đời sống tinh thần của con người.

Câu 9: Khái niệm, các mức độ biểu hiện và các quy luật cơ bản của đời sống tình cảm.

Xúc cảm, tình cảm là thái độ của cá nhân đối với hiện thực khách quan có liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu của cá nhân dưới hình thức những rung cảm.

* Các mức độ biểu hiện:

Màu sắc xúc cảm của cảm giác: Là mức độ thấp nhất, thường đi kèm với cảm giác. Ví dụ màu đỏ cho ta cảm thấy rạo rức....

Xúc cảm:

- Là những rung cảm xảy ra nhanh, mạnh, rõ rệt, ngắn, nhất thời, hay thay đổi, không ổn định.

- Theo E. Izard có 8 loại xúc cảm làm nền tảng: hứng thú, hồi hộp, vui sướng, ngạc nhiên, đau khổ, căm giận, ghê tởm, khiếp sợ, xấu hổ, tội lỗi...

- Các loại xúc cảm:

- Xúc động: là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một thời gian ngắn và xâm chiếm toàn bộ hoạt động của con người một cách nhanh chóng.
- Tâm trạng: là một dạng khác của xúc cảm có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong khoảng thời gian tương đối dài, chi phối hành vi của con người trong suốt thời gian tồn tại tâm trạng đó.

3. Tình cảm:

- Đó là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân. Nó mang tính ổn định và là thuộc tính tâm lý của nhân cách.

- So với các mức độ của đời sống tình cảm đã nêu trên, tình cảm có tính khái quát hơn, ổn định hơn và được chủ thể ý thức một cách rõ ràng hơn.

* Các quy luật cơ bản của đời sống tình cảm:

- Quy luật về tính hai mặt của đời sống tình cảm:

- Khi thỏa mãn một nhu cầu nào đó thì một số nhu cầu khác bị kìm hãm ức chế. Điều đó tạo ra hai thái cực trong đời sống tình cảm con người. Đó là tính hai mặt của đời sống tình cảm.

- Quy luật "lây lan":

- Xúc cảm, tình cảm có thể lan truyền từ người này sang người khác.

- Quy luật “thích ứng”: Một xúc cảm, tình cảm nào đó được lặp đi lặp lại nhiều lần một cách không đổi, thì cuối cùng sẽ bị suy yếu, bị lắng xuống. Đó là sự “chai sạn” của tình cảm.
- Quy luật “tương phản”: Một xúc cảm, tình cảm nào đó có thể làm tăng cường hoặc suy yếu một xúc cảm, tình cảm khác đối cực với nó.
- Quy luật “di chuyển”: Xúc cảm, tình cảm của con người có thể lan truyền từ đối tượng này sang đối tượng khác.
- Quy luật “pha trộn”: Ở một con người, trong cùng một thời điểm và đối với cùng một đối tượng có thể cùng tồn tại hai hay nhiều cảm xúc khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Chúng không loại trừ nhau mà quy định lẫn nhau.
- Quy luật về sự hình thành tình cảm: Tình cảm được hình thành từ những xúc cảm cùng loại do quá trình tổng hợp hóa, động hình hóa, khái quát hóa mà thành.

Câu 10: So sánh hoạt động nhận thức và đời sống tình cảm. Các loại tình cảm cao cấp của con người. Hoạt động nhận thức và đời sống tình cảm

Giống nhau: Đều là sự phản ánh hiện thực khách quan, đều mang tính chủ thể và có bản chất xã hội - lịch sử

Khác nhau:

- Về nội dung phản ánh: nhận thức chủ yếu phản ánh những thuộc tính và các mối liên hệ của bản thân hiện thực khách quan, còn tình cảm phản ánh mối quan hệ giữa hiện thực khách quan với nhu cầu động cơ con người
- Về phạm vi phản ánh: mọi sự vật hiện tượng tác động vào cơ quan cảm giác tương ứng của con người, ít nhiều được con người nhận thức nhưng không phải mọi tác động của hiện thực vào các cơ quan cảm giác đều được con người tổ thái độ. Chỉ những sự vật hiện tượng nào liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu, động cơ của họ thì mới tạo nên cảm xúc. Phạm vi phản ánh của cảm xúc có tính lựa chọn và hẹp hơn so với phạm vi phản ánh của nhận thức
- Về phương thức phản ánh: nhận thức phản ánh thế giới bằng hình ảnh, biểu tượng, khái niệm, phạm trù, quy luật... còn tình cảm phản ánh thế giới dưới hình thức những rung cảm xao xuyến, bồi hồi...

- Mức độ thể hiện của chủ thể, của tình cảm cao hơn, đậm nét hơn so với nhận thức
- Quá trình hình thành tình cảm lâu dài, phức tạp hơn nhiều và được diễn ra theo những quy luật khác với quá trình nhận thức

* Các loại tình cảm cao cấp của con người:

- Tình cảm trí tuệ: nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc và liên quan đến việc thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu nhận thức của con người thể hiện ở sự ham hiểu biết, óc hoài nghi khoa học- Tình cảm đạo đức: liên quan đến việc thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu đạo đức của con người, thể hiện thái độ của con người đối với các yêu cầu đạo đức, hành vi đạo đức
- Tình cảm thẩm mỹ: liên quan đến nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu cái đẹp. Thể hiện thái độ thẩm mỹ của con người với hiện thực xung quanh và ảnh hưởng lớn đến sự đánh giá cái đẹp, đến thị hiếu thẩm mỹ của cá nhân
- Tình cảm hoạt động: liên quan đến việc thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu về việc thực hiện một loại hoạt động nhất định, thể hiện thái độ của con người đối với hoạt động đó
- Tình cảm mang tính chất thế giới quan: là mức độ cao nhất của tình cảm con người, có tính bền vững và ổn định, tính khái quát cao, tính tự giác và tính ý thức cao và trở thành nguyên tắc trong thái độ và hành vi của cá nhân.

Câu 11: Khái niệm nhân cách, cấu trúc “đức – tài” trong nhân cách. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách.

Nhân cách: là tổ hợp những thuộc tính tâm lý của một cá nhân, biểu hiện ở bản sắc và giá trị xã hội của cá nhân ấy.

Cấu trúc đức - tài trong nhân cách:

Đức (Phẩm chất)	Tài (Năng lực)
- Các phẩm chất xã hội (hay đạo đức – chính trị): thế giới quan, niềm tin, lý tưởng, lập trường, quan điểm, thái độ chính trị, thái độ lao động,... đặc biệt là biểu giá trị xã hội	- Năng lực xã hội hóa: thích nghi, cơ động, sáng tạo, mềm dẻo,... - Năng lực chủ thể hóa: biểu hiện tính độc đáo, đặc sắc, cái riêng, cái “bản lĩnh” của

<p>(hay biểu định hướng giá trị).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phẩm chất cá nhân (hay đạo đức – tư cách): các tính (tâm tính, tính nết, tính tình), các thói, các “thú” (ham muốn),.... - Các phẩm chất ý chí của cá nhân: tính mục đích, tính quyết đoán, kiên trì, chịu đựng,... (hoặc trái lại). - Các cung cách ứng xử hay tác phong. 	<p>các nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực hành động: hành động có mục đích, có điều kiện, chủ động, tích cực. - Năng lực giao lưu: thiết lập và duy trì quan hệ. - Năng lực chuyên biệt (hay chuyên môn): thiết kế, tính toán, ngoại ngữ, nghệ thuật, năng lực nghề nghiệp,...
--	--

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách:

Vai trò của yếu tố bẩm sinh di truyền:

Bẩm sinh – di truyền chỉ đóng vai trò tiền đề thể chất, không có tính quyết định đến sự hình thành và phát triển nhân cách.

Vai trò của hoàn cảnh sống: Hoàn cảnh sống có vai trò rất quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Nhưng nhân cách con người không phải do hoàn cảnh quyết định (Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn).

Giáo dục là tổ chức và hướng dẫn mọi hoạt động của con người.

Giáo dục đóng vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân.

Vai trò quyết định của hoạt động và giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Hoạt động là yếu tố quyết định trực tiếp đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Hoạt động đề ra cho con người những yêu cầu nhất định, đòi hỏi ở con người những phẩm chất tâm lý nhất định, qua đó hình thành nên năng lực và phẩm chất nhất định ở con người.

Thông qua giao tiếp con người lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội lịch sử của các thế hệ trước, qua đó hình thành và phát triển tâm lý, ý thức. Cũng chính trong giao tiếp con người lĩnh hội các tiêu chuẩn đạo đức, nguyên tắc các hành vi để vận dụng vào cách ứng xử cá nhân, tạo nên những nguyên tắc đạo đức hành vi cho mình.

Câu 12: Tính cách và các kiểu người dựa vào đặc điểm của tính cách?

Khái niệm: Tính cách là sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lý ổn định của con người, những đặc điểm này quy định phương thức hành vi điển hình của người đó trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, thể hiện thái độ của họ đối với thế giới xung quanh và bản thân.

Các kiểu người dựa vào đặc điểm của tính cách:

Kiểu 1: Nội dung tốt – hình thức tốt: đây là loại người toàn diện, vừa có bản chất tốt, thái độ tốt, vừa có hành vi, cử chỉ, cách ăn nói cũng tốt. Những người này thường có trình độ, có hiểu biết, có kinh nghiệm sống và vì thế họ có cơ hội được sự tín nhiệm của mọi người và được quần chúng tin tưởng.

Kiểu 2: Nội dung tốt – hình thức chưa tốt: là loại người có bản chất tốt, nhưng chưa từng trải. Là loại người vụng về trong giao tiếp, trong quan hệ vì vậy họ đôi khi bị hiểu lầm là người không tốt. Nếu họ được huấn luyện, giáo dục sẽ trở thành loại người kiểu 1.

Kiểu 3: Nội dung xấu - hình thức tốt: thường là những người cơ hội, thủ đoạn, thiếu trung thực. Đây là những người lọc lõi, hiểu đời, nhưng bản chất không tốt. Họ thường dùng những hành vi, cử chỉ, lời nói để nịnh hót, tâng bốc người khác nhằm mục đích trục lợi cho riêng mình.

Kiểu 4: Nội dung xấu – hình thức cũng xấu: là loại người xấu toàn diện, xấu cả bản chất, thái độ, và hành vi, cử chỉ, cách nói năng.

Câu 13: Năng lực, các mức độ và cơ sở để đánh giá năng lực của cá nhân.

Khái niệm: Là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động có kết quả tốt.

Các mức độ của năng lực:

Dựa vào tốc độ tiến hành và chất lượng sản phẩm hoạt động, người ta phân biệt 3 mức độ phát triển của năng lực: năng lực, tài năng và thiên tài.

- Năng lực là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó.

- Tài năng là mức độ năng lực cao hơn biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.

- Thiên tài là mức độ cao nhất của năng lực biểu thị ở mức kiệt xuất, hoàn chỉnh nhất của những vĩ nhân trong lịch sử nhân loại.

* Cơ sở để đánh giá năng lực cá nhân:

- Dựa vào phương thức hoàn thành công việc (làm bằng cách nào, có tính sáng tạo hay không, có độc lập hay không...).

- Dựa vào hiệu suất hoàn thành công việc (làm việc đó tốn bao nhiêu thời gian, bao nhiêu sức lực...).

- Dựa vào mức độ kết quả của công việc (xét về chất lượng cũng như số lượng).

Câu 14: Khí chất và các kiểu khí chất.

Khái niệm: Khí chất là đặc trưng chung nhất về cường độ, tốc độ và nhịp độ của các hoạt động tâm lý, thể hiện sắc thái riêng về hành vi và cử chỉ của người đó.

Các kiểu khí chất:

- Khí chất linh hoạt: Những người có khí chất này thường nhận thức nhanh, nhưng hơi hợt, chủ quan. Họ là những người hoạt bát, vui vẻ, dễ tiếp xúc, giao tiếp rộng, dễ thích nghi với mọi điều kiện, giàu sáng kiến, nhiều mưu mẹo. Họ nhiệt tình, tích cực trong mọi công tác, nhưng thiếu kiên trì, chóng chán. Cảm xúc của họ bộc lộ phong phú, sôi động nhưng tình cảm không bền vững, hay đổi thay. Những người có khí chất linh hoạt thích hợp với những công việc có tính chất đổi mới, có nội dung hoạt động sôi nổi, linh hoạt. Còn đối với những công việc đơn điệu, kém thú vị thì họ sẽ chóng chán.

- Khí chất bình thản (điềm tĩnh): Những người này thường tỏ ra ung dung, bình thản. Họ có thể kìm chế được cảm xúc và những cơn xúc động. Trong quan hệ thường đúng mực, hơi kín đáo và tỏ ra thờ ơ, thiếu nhiệt tình với những người xung quanh. Họ thường nhận thức hơi chậm, nhưng sâu sắc và chín chắn. Trong hoạt động có sự đều đặn, cân bằng, có tính kế hoạch, tính nguyên tắc, không thích mạo hiểm. (Trong hoạt động quản lý những người này thường thích hợp với công tác kế hoạch, tổ chức, nhân sự, những công việc đòi hỏi tính cẩn thận và tính nguyên tắc).

- Khí chất nóng: Là người tỏ ra có sức sống dồi dào, các biểu hiện tâm lý bộc lộ mạnh mẽ. Họ thường vội vàng, hấp tấp, làm việc sôi động, phung phí sức lực. Trong quan hệ họ thường nóng nảy, thậm chí đôi khi tỏ ra cục cằn, thô bạo, họ dễ bị kích động, nhưng không để bụng lâu. Họ thường nhanh chóng say sưa với công việc, nhưng cũng nhanh xẹp. Họ ít có khả năng làm chủ bản thân trong các trường hợp bất thường, ít có khả năng đánh giá hành động của người khác một cách khách quan. Những người này không thích hợp với những công việc mang tính tổ chức, nhân sự, những công việc mang tính tỷ mỉ. Họ có thể thích hợp với những công việc mang tính xông xáo.

- Khí chất ưu tư: Những người này có dáng vẻ chậm chạp, dễ xúc động, thường sống trầm lặng, kín đáo, ngại va chạm, ngại giao tiếp. Họ thường đắn đo, suy nghĩ chi tiết, thận trọng trong công việc sắp làm. Họ có tính kiên trì, chịu khó trong những công việc đơn điệu. Trong quan hệ với mọi người, tuy họ ít cởi mở nhưng tình cảm sâu sắc, bền vững và tế nhị. Nó chung họ thường là những người tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức tổ chức, kỷ luật cao. Trong hoạt động họ cần có sự khuyến khích, động viên, tin tưởng giao việc cho họ và không nên phê bình, góp ý một cách trực tiếp.